

TỔNG HỢP NGỮ PHÁP JPD123

BÀI 7

Biên soạn: AnhNH88

1. Có cái gì ở đâu... (7.1)

N は 地点 に あります。  
います。

- 1※ 『あります』 : dùng với đồ vật, sự vật / 『います』 : dùng với người, động vật
- 2※ Sử dụng cụm 『地点 の Vị trí』 để làm rõ nghĩa hơn phần Địa điểm.  
Khi đó mẫu câu sẽ trở thành N は 地点 の Vị trí にあります/います。
- 3※ Mẫu câu “Ở đâu có cái gì” : xem lại Bài 4.2

れい :

- ・ほんやは あのビルに あります。
- Hiệu sách ở toà nhà kia.
- ・こうばんは スーパーの ちかくに あります。
- Đồn cảnh sát ở gần siêu thị.
- ・A : リンさんは どこに いますか。 B : えきの まえに います。
- Linh ở đâu thế? Ở trước nhà ga
- ・ねこちゃんは テーブルの したに います。
- Bé mèo ở dưới cái bàn.

2. Phương tiện, cách thức thực hiện hành động (7.2)

→ làm bằng ...

N (phương tiện) で V ます。

れい :

- ・このナイフで やさいを きります。
- Cắt rau bằng con dao này.
- ・ここに ペンで 名前を 書きます。
- Viết tên bằng bút bi vào chỗ này.
- ・タイ人は フォークと スプーンで 食べます。
- Người Thái ăn bằng nĩa và thìa
- ・インターネットで 日本語を べんきょうします。
- Học tiếng Nhật qua mạng.

3. Cách làm gì đó (7.2)

『V ます』 bỏ ます → V けた

※ V けた là Danh từ, không phải Động từ

れい :

3. Cách làm gì đó (7.2)

『Vます』bỏ ます → Vかた

※ Vかた là Danh từ, không phải Động từ

れい：

- ・カレーの つくりかたを ベンギョウします。  
→ Tôi học cách nấu cà ri.
- ・かんじの よみかたは とてもむずかしいです。  
→ Cách đọc chữ Hán rất khó.
- ・アンナさんは 私に シャシンの とりかたを おしえました。  
→ Anna dạy cho tôi cách chụp ảnh.

4. Động từ thể Te - 『Vて』(7.2)

Cách chia V て

Nhóm I – trước ます thuộc cột 『い』	Nhóm II – trước ます thuộc cột 『え』 & một số ít trước ます thuộc cột 『い』
<div><div>い・ち・り → つて</div><div>び・み・に → んで</div><div>き → いて</div><div>ぎ → いで</div><div>し → して</div><div>いきます → いって*</div><div>あいます → あって</div><div>かいます → かって</div><div>もちます → もって</div><div>とります → とって</div><div>あそびます → あそんで</div><div>のみます → のんで</div><div>よみます → よんで</div><div>しにます → しんで</div><div>かきます → かいて</div><div>ききます → きいて</div><div>およぎます → およいで</div><div>かします → かして</div></div>	<div><div>*みます・います・かります・おきます (thúc đẩy)</div><div>Vます → Vて</div><div>たべます → たべて</div><div>あけます → あけて</div><div>かけます → かけて</div><div>おしえます → おしえて</div><div>みます → みて</div><div>おきます → おきて</div><div>かります → かりて</div></div>
	Nhóm 3 – gồm 『きます』 & 『N-します』
	<div><div>きます → きて</div><div>N-します → して</div><div>ベンギョウします → ベンギョウして</div><div>センタクします → センタクして</div><div>ソウジします → ソウジして</div></div>

5. Hãy .... (7.2)

→ dùng khi yêu cầu, đề nghị, sai khiến, khuyên nhủ người khác làm gì ...

Vて ください。

れい：

- ・日本語を ベンギョウしてください。

5. Hãy .... (7.2)

→ dùng khi yêu cầu, đề nghị, sai khiến, khuyên nhủ người khác làm gì ...

V て ください。

れい：

- 日本語を べんきょうしてください。
- **Hãy học tiếng Nhật.**
- この料理を フォークで 食べてください。
- **Hãy ăn món ăn này bằng đĩa**
- かんじの 書きかたを おしえてください。
- **Hãy dạy tôi cách viết chữ Hán.**
- ジュースを たくさん 飲んでください。
- **Hãy uống nhiều nước hoa quả.**
- くだものは あまり きれいじゃありませんから、あらってください。
- **Vì hoa quả không sạch lắm, nên hãy rửa đi**
- しゅうまつ、ははに うちの そうじを てつだってください。
- **Vào cuối tuần, hãy giúp mẹ dọn dẹp nhà cửa.**

6. Phân biệt 『どの』 và 『どれ』 (7.2)

『どの』	『どれ』
<p>※ Luôn phải kèm Danh từ để trở nên có nghĩa</p> <p><b>『どの+N ~』</b> → <b>Cái N nào ~</b></p> <p>※ Tương ứng với 『この・その・あの+N』 → <b>Cái N này / đó / kia</b></p> <p>れい：</p> <p>• A : どのかばんを かいましたか。 B : このかばんを かいました。 → <b>Câu đã mua cái cặp nào?</b> Tôi đã mua cái cặp này.</p> <p>• A : おさらを とってください。 B : どのおさらですか。 A : あのおさらです。 → <b>Hãy lấy cho tôi cái đĩa.</b> Cái đĩa này nhé?</p>	<p>※ Đúng độc lập cũng có nghĩa</p> <p><b>『どれ ~』</b> → <b>Cái nào ~</b></p> <p>※ Tương ứng với 『これ・それ・あれ』 → <b>Cái này / đó / kia</b></p> <p>れい：</p> <p>• A : かばんをかいましたね。どれですか。 B : これです。 → <b>Câu mới mua cặp nhì. Cái nào thế?</b> Cái này này.</p> <p>• A : おさらを とってください。 B : どれを とりますか。 A : あれです。 → <b>Hãy lấy cho tôi cái đĩa</b> I lấy cái nào?</p>

7. Đang làm gì ... (7.3)

→ hiện tại tiếp diễn – nói về một hành động xảy ra ngay tại thời điểm hiện tại.

V て います。

れい：

7. Đang làm gì ... (7.3)

→ hiện tại tiếp diễn – nói về một hành động xảy ra ngay tại thời điểm hiện tại.

V て います。

れい :

- A : ダニエルさん、今 何を していますか。
- B : 本を 読んでいます。
- Daniel, bây giờ cậu đang làm gì đó? Tôi đang đọc sách.
- パクさんは うちの そとで たばこを すっています。
- Park đang hút thuốc ở ngoài nhà.
- リンさんは とてもと 話しています。
- Rin đang nói chuyện với bạn
- 母は だいどころで 一人で りょうりを つくっています。
- Mẹ tôi đang nấu ăn một mình trong bếp.
- ワンさんは としょかんで 日本語を ベンきょうしています。
- Wang đang học tiếng Nhật ở thư viện
- ナタポンさん こいびとと ゆうめいなレストランで しょくじしています。
- Natapon đang dùng bữa tại một nhà hàng nổi tiếng với bạn gái của mình.

8. Để tôi làm cho nhé / để tôi giúp cậu nhé (7.3)

→ đề nghị, ngỏ lời giúp đỡ người khác

V しましょうか。

- 1 ※ Đây không phải câu hỏi. Thường hay được đọc xuống giọng ở cuối câu! (ma-sho-kà =))**  
**2 ※ Phân biệt với mẫu 『V しょう』 : “cùng ... nào” – dùng để hô hào, kêu gọi, rủ rê. (Bài 6.2)**

れい :

- A : しゃしんを とりましょうか。
- B : おねがいます。
- Tôi chụp ảnh cho cậu nhé.
- Nhờ cậu.
- A : りょうりを とりましょうか。
- B : ありがとうございます。
- Tôi lấy đồ ăn cho cậu nhé.
- Cảm ơn cậu
- A : しごとが おおいですね。てつだいしましょうか。
- B : あ、だいじょうぶです。

9. Nghị vấn từ / Chủ ngữ đi với trợ từ 『が』 (7.3)

- 1 ※ Nghi vấn từ + 『が』 : dùng để hỏi cho đối tượng là chủ thể của câu**

れい :

- A : だれが この料理を つくりましたか。
- B : 私が つくりました。
- Ai đã nấu món ăn này thế?
- Tôi đã nấu.
- A : だれが ベトナムの フルーツを たべたか。

### 9. Nghi vấn từ / Chủ ngữ đi với trợ từ 『が』 (7.3)

**1 ※ Nghi vấn từ + 『が』** : dùng để hỏi cho đối tượng là chủ thể của câu

れい :

- A : だれが この料理を つくりましたか。  
B : 私が つくりました。  
→ Ai đã nấu món ăn này thế?  
Tôi đã nấu.
- A : だれが ギターを ひきましたか。  
B : アンナさんが ひきました。  
→ Ai đã chơi đàn guitar đấy?  
Anna chơi

**2 ※ Chủ ngữ + 『が』** : sử dụng khi muốn bổ sung thêm thông tin mới dựa trên câu trước / hoặc chủ ngữ là ngôi thứ 3 (không tham gia cuộc nói chuyện)

れい :

- A : おいしい ケーキですね。  
B : アンナさんが つくりますよ。  
→ Bánh ngọt ngon nhỉ.  
Anna đã làm đấy. (bổ sung thông tin)
- A : だれが ギターを ひきましたか。  
B : マルコさんが ひきました。  
→ Ai đã chơi đàn guitar đấy?  
Marco đã chơi (chủ ngữ là ngôi thứ 3, người k tham gia câu chuyện, k phải nhân vật A hay B)

### 10. Các cách sử dụng của 『もう』 và 『まだ』

※ Cách sử dụng 『もう』

• 『もう+N です』 : N đã đến rồi.

れい : もうはるですね。→ Mùa xuân đến rồi nhỉ.

• 『もう+V ました』 : đã làm V rồi. (xem lại 6.3)

れい : もう ベンきょうしました。→ Tôi đã học rồi.

• 『もう+V ません』 : đã hết rồi.

れい : ビールは もう ありません。→ Bia đã hết rồi. / Không còn bia nữa rồi.

※ Cách sử dụng 『まだ』

• 『まだです』 : chưa làm. (xem lại 6.3)

れい : A : もう 学校へ 来ましたか。

B : いいえ、まだです。

→ Cậu đã đến trường chưa? Chưa tôi chưa đến

## BÀI 6

### 1. Cùng làm gì đó nào. (6.1)

→ rủ rê, rủ người khác cùng làm gì ...

『Vます』 bỏ ます → 『Vましょう』

れい :

## BÀI 6

### 1. Cùng làm gì đó nào. (6.1)

→ rủ rê, rủ hão người khác cùng làm gì ...

『Vます』bỏ ます → 『Vましょう』

れい :

- ・みなさん、しゃしんを とりましょう。
- Mọi người ơi, chụp ảnh nào.
- ・リンさん、ほっかいどうへ 行きましょう。
- Linh ơi, đi Hokkaido nào.
- ・3月に ふじさんに のぼりましょう。
- Tháng 3 đi leo núi Phú Sĩ nào

### 2. Cùng làm với tôi không? (6.1)

→ câu hỏi mời, rủ người khác cùng làm gì với mình

(?) [いっしょに] Vませんか。

(+) いいですね。Vましょう。

(-) すみません、ちょっと。

(có thể giải thích thêm lý do)

※ 『いっしょに』 : cùng nhau. Có thể bổ sung thêm để nhấn mạnh ý nghĩa, bỏ đi cũng không làm câu bị mất nghĩa.

れい :

- ・A : いっしょに あそびに 行きませんか。
- B : いいですね。行きましょう。
- Đi chơi với tôi không? Ừ được đấy, đi thôi.
- ・A : コンサートに 行きませんか。
- B : すみません、ちょっと。ようじが ありますから。
- Đi concert với tôi không? Xin lỗi, ko dc r. Tôi lại có việc bận rồi.
- ・A : いっしょに えいがを みませんか。
- B : いいですね。何時に みますか。
- Đi xem phim với tôi không? Được đấy. Máy giờ xem.
- ・A : このレストランで しょくじしませんか。
- B : すみません、ちょっと。お金が ありませんから
- Đi ăn ở nhà hàng này với tôi không? Xin lỗi tôi hết tiền rồi (nhưng mà mời thì ăn >")

### 3. Vị trí của số từ trong câu. (6.1)

N Trợ từ Số từ V ます

※ Dùng đơn vị đếm phù hợp với DT. Ví dụ đếm người dùng にん, đếm vật mỏng dùng まい, đếm đồ vật dùng つ, etc. (Ôn lại các kiểu đếm ở SGK p287)

れい :

### 3. Vị trí của số từ trong câu. (6.1)

N Trợ từ Số từ V ます

※ Dùng đơn vị đếm phù hợp với DT. Ví dụ đếm người dùng 人, đếm vật mỏng dùng まい, đếm đồ vật dùng つ, etc. (Ôn lại các kiểu đếm ở SGK p287)

れい :

- ・ともだちに 2 たり 会いました。
- Tôi đã gặp 2 người bạn
- ・コンサートの チケットを 4 まい 買いました。
- Tôi đã mua 4 cái vé hoà nhạc
- ・ケーキを 3 つ 食べました。
- Tôi đã ăn 3 cái bánh ngọt
- ・カレーを 1 つ ください。
- Cho tôi 1 suất cà ri. (Bài 2.3)

### 4. Ở đâu có sự kiện gì, xảy ra sự kiện gì. (6.1)

Địa điểm で Sự kiện が あります。

れい :

- ・しんじゅくで コンサートが あります。
- Ở Shinjuku có concert.
- ・来週、あさくさで おはなびが あります。
- Tuần sau, ở Asakusa có pháo hoa.
- ・2020 年に 東京で オリンピックが あります。
- Vào năm 2020, ở Tokyo có thể vận hội Olympic.
- ・よこはまで やきゅうの しあいが あります。
- Ở Yokohama có trận đấu bóng chày.
- ・うちの ちかくで なつの おまつりが あります。
- Ở gần nhà tôi có lễ hội mùa hè.

### 5. So sánh hơn nhất (6.2)

Phạm vi so sánh で N が いちばん + tính chất。

れい :

- ・スポーツで サッカーが いちばん すきです。
- Trong các môn thể thao, tôi thích bóng đá nhất.
- ・このクラスで リンさんが いちばん 日本語が じょうずです。
- Linh là người giỏi tiếng Nhật nhất trong lớp này.
- ・このまちで さくらこうえんが いちばん みどりが おおいです。
- Ở thành phố này, công viên Sakura có nhiều cây xanh nhất.

### 6. So sánh hơn kém (6.2)

れい :

- ・ スポーツで サッカーが いちばん すきです。
- Trong các môn thể thao, tôi thích bóng đá nhất.
- ・ このクラスで リンさんが いちばん 日本語が じょうずです。
- Linh là người giỏi tiếng Nhật nhất trong lớp này.
- ・ このまちで さくらこうえんが いちばん みどりが おおいです。
- Ở thành phố này, công viên Sakura có nhiều cây xanh nhất.

#### 6. So sánh hơn kém (6.2)

Aは Bより \_\_tính chất\_\_。

※ 『より』 : so với. → dịch là “A hơn B...”, “So với B thì A hơn...”

れい :

- ・ A レストランは B レストランより たかいです。
- Nhà hàng A đắt hơn nhà hàng B
- ・ 日本語は 英語より とても むずかしいです。
- Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh nhiều.
- ・ さくらえきは ほしのえきより うちから ちかいです。
- Từ nhà đến ga Sakura thì gần hơn so với ga Hoshino

#### 7. So sánh A và B cái nào hơn? (6.2)

(?) A と B と どちらが \_\_tính chất\_\_ か。

→ A và B cái nào ..... hơn?

(+) A / B の ほうが \_\_tính chất\_\_ 。

→ A hoặc B ..... hơn

(+) どちらも \_\_tính chất\_\_ 。

→ Cái nào cũng .....

れい :

- ・ A : サッカーと テニスと どちらが おもしろいですか。
- B : サッカーの ほうが おもしろいです。
- Bóng đá và Tennis thì môn nào thú vị hơn?
- Bóng đá thú vị hơn.
- ・ A : えいがと おんがくと どちらが すきですか。
- B : どちらも すきです。
- Phim ảnh và âm nhạc thì cậu thích cái nào hơn?
- Cái nào tớ cũng thích
- Công viên này và công viên đó thì cái nào nhiều cây xanh hơn?
- Công viên này nhiều cây xanh hơn.
- ・ A : ジュースと ぎゅうにゅうと どちらが おいしいですか。
- B : どちらも おいしくありません。
- Nước hoa quả và sữa thì cái nào ngon hơn?
- Chẳng cái nào ngon cả.

#### 8. Đã làm gì chưa?



- Công viên này và công viên đó thì cái nào nhiều cây xanh hơn?  
 Công viên này nhiều cây xanh hơn.
- A : ジュースと ギョウにゅうと どちらが おいしいですか。
  - B : どちらも おいしくありません。
- Nước hoa quả và sữa thì cái nào ngon hơn?  
 Chẳng cái nào ngon cả.

## 8. Đã làm gì chưa?

(?) もう V ましたか。  
 (+) はい、V ました。  
 (-) いいえ、まだです。

れい :

- A : もう ばんごはんを 食べますか。
  - B : はい、食べました。
- Cậu đã ăn tối chưa  
 Ủ, tớ ăn rồi.
- A : もう 学校へ アンナさんを むかえに いきましたか。
  - B : いいえ、まだです。
- Cậu đã đến trường đón Anna chưa?  
 Chưa, tớ chưa đón.

## 9. 『どうですか。』 - câu hỏi gợi ý (6.3)

※ 『S は どうですか。』 : S như thế nào?

Ở Bài 4.2, câu hỏi 『どうですか。』 dùng để hỏi đặc điểm, tính chất của chủ ngữ.

れい :

- A : たなかさんは どうですか。 → Anh Tanaka như thế nào?
- B : おもしろいです。 → Anh ấy thú vị.
- A : FPT 大学は どうですか。 → Trường ĐH FPT như thế nào?
- B : とても ゆうめいです。 → Rất nổi tiếng.

Ở bài này, câu hỏi 『どうですか。』 dùng để đưa ra gợi ý, hỏi ý kiến của đối phương trong khi mời, rủ

れい :

- A : あそびに 行きませんか。 → Đi chơi với tôi không?
- B : いいですね。どこへ 行きますか。 → Ừ được đấy nhì. Thế định đi đâu?

## BÀI 5

### 1. Phân biệt 『Nghị vấn từ』 & 『Nghị vấn từ + か』 (5.1)

『Nghị vấn từ』	『Nghị vấn từ + か』
なに : cái gì	なにか : cái gì đó
だれ : ai	だれか : ai đó
どこ : ở đâu	どこか : ở đâu đó, chỗ nào đó
いつ : khi nào	いつか : khi nào đó

BÀI 5

1. Phân biệt 『Nghĩ vấn từ』 & 『Nghĩ vấn từ + か』 (5.1)

『Nghĩ vấn từ』	『Nghĩ vấn từ + か』
<p>なに : cái gì だれ : ai どこ : ở đâu いつ : khi nào</p> <p>→ Chỉ sử dụng trong câu hỏi với vai trò “Từ để hỏi” (Nghĩ vấn từ)</p>	<p>なにか : cái gì đó だれか : ai đó どこか : ở đâu đó, chỗ nào đó いつか : khi nào đó</p> <p>→ Sử dụng trong cả câu hỏi và câu trần thuật như một Danh từ (danh từ không xác định)</p>
<p><b>* Trong câu hỏi</b></p> <p>れい :</p> <p>・ A : まいあさ、<u>なに</u>を 食べますか。 Mỗi sáng bạn hay ăn cái gì thế? B : パンと たまごを 食べます。 Tôi ăn bánh mì và trứng.</p> <p>・ A : あした、<u>だれ</u>に 会いますか。 Ngày mai, bạn sẽ gặp ai? B : ともだちに 会います。 Tôi gặp bạn</p> <p>・ A : 日曜日、<u>どこ</u>へ 行きますか。 Chủ Nhật bạn sẽ đi đâu? B : ほんやへ 行きます。 Tôi đi hiệu sách</p> <p>→ Đối với câu hỏi sử dụng 『Nghĩ vấn từ』 , câu trả lời luôn mang nội dung, đáp án cụ thể.</p>	<p><b>* Trong câu hỏi</b></p> <p>れい :</p> <p>・ A : まいあさ、<u>なにか</u>を 食べますか。 Mỗi sáng bạn có ăn gì không? B : はい。(パンと たまごを 食べます。) Có. (Tôi ăn bánh mì và trứng. )</p> <p>・ A : あした、<u>だれか</u>に 会いますか。 Ngày mai, bạn có gặp ai không ? B : はい。ともだちに 会います。 Có. (Tôi gặp bạn.)</p> <p>・ A : 日曜日、<u>どこか</u>へ 行きますか。 Chủ Nhật bạn có đi đâu không? B : いいえ。(どこへも 行きません。) Không. (Tôi chẳng đi đâu cả.)</p> <p>→ Đối với câu hỏi dùng 『Nghĩ vấn từ + か』 , câu trả lời luôn là 『はい』 hoặc 『いいえ』 . (có thể bổ sung thêm nội dung cụ thể ở phía sau.)</p>
<p><b>* Trong câu trần thuật</b></p> <p>→ Không sử dụng được 『Nghĩ vấn từ』</p>	<p><b>* Trong câu trần thuật (đc sử dụng như 1 DT)</b></p> <p>れい :</p> <p>・ つくえの うえに <u>なにか</u>が あります。 → Trên bàn có cái gì đấy (mà mình ko biết). ・ ちちは うちのそとで <u>だれか</u>に会います。 → Bố tôi đang gặp ai đó ở ngoài nhà. ・ たなかさんは <u>どこか</u>へ 行きます。 → Anh Tanaka đang đi đâu đó.</p>

2. Phủ định hoàn toàn: hoàn toàn không làm gì đó. (5.1)

『Nghĩ vấn từ』 + も + V - phủ định.

- Trợ từ 『を』・『が』 : bỏ đi hoàn toàn, thay thế bằng 『も』

2. Phủ định hoàn toàn: hoàn toàn không làm gì đó. (5.1)

『**Nghi vấn từ**』 + も + V - phủ định.

- **Trợ từ 『を』・『が』** : bỏ đi hoàn toàn, thay thế bằng 『も』

れい :

- ・なに (を) も 食べません。  
→ Tôi không ăn gì cả.
- ・なに (を) も 見ません。  
→ Tôi không xem gì cả.
- ・なに (を) も べんきょうしません。  
→ Tôi không học gì cả
- ・つくえの うえに なに (が) も ありません。  
→ Trên bàn chẳng có cái gì cả.

- **Trợ từ 『へ』** : thay thế thành 『も』 hoặc dùng 『へも』 đều được

れい :

- ・あしたは どこも 行きません。  
→ Ngày mai tôi sẽ không đi đâu cả.
- ・日曜日、どこも 行きませんでした。  
→ Chủ Nhật tôi đã không đi đâu cả.

- **Trợ từ 『に』・『で』・『と』 , etc. (trợ từ mang ý nghĩa ngữ pháp):** thêm 『も』 vào ngay sau trợ từ để nhấn mạnh, không được bỏ → (にも、でも、とも)

れい :

- ・だれにも 会いません。  
→ Tôi không gặp ai cả.
- ・どこにも ありません。  
→ Không có ở đâu cả.
- ・どこでも べんきょうしません。  
→ Ở đâu cũng không học. (lười ghê)
- ・だれとも 行きません。  
→ Tôi không đi cùng ai cả.

3. Thì quá khứ của DANH TỪ - ĐỘNG TỪ - TÍNH TỪ (5.1)

	Thì Hiện tại – Tương lai		Thì Quá khứ	
	Khẳng định	Phủ định	Khẳng định	Phủ định
<b>Động từ</b>	V ます	V ません	V ました	V ませんでした
<b>TT đuôi i</b>	A いです	A いたくないです	A しかったです	A じゃなかったです
<b>TT đuôi na</b>	A なです	A じゃありません	A なでした	A じゃありませんでした
<b>Danh từ</b>	N です	N じゃありません	N でした	N じゃありませんでした

4. Làm gì cùng với ai (5.1)

3. Thì quá khứ của DANH TỪ - ĐỘNG TỪ - TÍNH TỪ (5.1)

	Thì Hiện tại – Tương lai		Thì Quá khứ	
	Khẳng định	Phủ định	Khẳng định	Phủ định
<b>Động từ</b>	V ます	V ません	V ました	V ませんでした
<b>TT đuôi i</b>	A いです	A くないです	A かったです	A くなかったです
<b>TT đuôi na</b>	A なです	A じゃありません	A でした	A じゃありませんでした
<b>Danh từ</b>	N です	N じゃありません	N でした	N じゃありませんでした

4. Làm gì cùng với ai (5.1)

→ nói về hành động được thực hiện cùng một đối tượng nào đó

(?) だれ と V ますか。  
(+) Người と V ます

※ Khi tự thực hiện hành động một mình dùng 『ひとりで+V ます』

れい :

- A : だれと しぶやへ いきましたか。 → Cậu đã đi Shibuya với ai?  
B : ともだちと いきました。 → Tớ đã đi với bạn.
- A : 来月、かぞくと ふじさんに のびりますか。 Tháng sau cậu sẽ leo núi Phú Sĩ cùng gd à?  
B : いいえ、ひとりで のびります → Không, tớ leo 1 mình.

\* Ôn lại kiến thức cũ: Làm gì ở đâu? Làm gì vào lúc nào? (JPD113)

\*\*\* Làm gì ở đâu? (3.2) → nói về địa điểm diễn ra hành động

Địa điểm で V ます。

れい :

- きのう、としょかんで 本を よみました。 → Hôm qua, tôi đã đọc sách ở thư viện.
- レストランで ともだちと しょくじを します。 → Tôi đã dùng bữa với bạn ở nhà hàng.

\*\*\* Làm gì vào lúc nào? (3.3) → nói về thời điểm diễn ra hành động.

Thời gian cụ thể (に) V ます。  
Thời gian ko cụ thể (X)

れい :

- 6月に はこねの おんせんへ いきます。 Tôi đi suối nước nóng ở Hakone vào tháng 6.  
8時に 日本語を べんきょうします。 Tôi học tiếng Nhật vào lúc 8h.
- らいしゅう、はこねの おんせんへ いきます。 Tôi đi suối nước nóng ở Hakone vào tuần sau.

5. Làm gì hết bao lâu (5.1)

→ nói về việc thực hiện hành động mất một khoảng thời gian nhất định

(?) どのくらい V ますか。  
(+) Thời lượng | くらい | V ます。

れい :

### 5. Làm gì hết bao lâu (5.1)

→ nói về việc thực hiện hành động mất một khoảng thời gian nhất định

(?) どのくらい Vますか。  
(+) 時間 lượng [くらい] V ます。

れい :

- ・ A : 毎日、どのくらい 日本語を ベンきょうしますか。
- ・ B : 1時間くらい ベンきょうします。
- Hằng ngày bạn học tiếng Nhật khoảng bao lâu?
- ・ Tôi học khoảng 1 tiếng.
- ・ きのうの よる、2時間半くらい ゲームを しました。
- Tối qua tôi đã chơi game khoảng 2 tiếng.
- ・ きょねん、1しゅうかん 日本へ 行きました。
- Năm ngoái, tôi đã đi Nhật 1 tuần.

### 6. Trình bày nguyên nhân, lí do (5.2)

(?) どうして \_\_\_\_\_ か。  
(+) \_\_\_\_\_ から。

※ 『どうしてですか』 : Tại sao vậy?

れい :

- ・ A : どうして このみせの 料理を 食べませんか。
- ・ B : たかいですが、あまりおいしくないのでから。
- Tại sao bạn không ăn đồ ăn của hàng này?
- ・ Tại vì đắt nhưng lại không ngon.
- ・ A : きょう、たなかさんの うちへ 行きません。
- ・ B : どうしてですか。
- ・ A : ようじが ありますから。
- Hôm nay tôi không đến nhà anh Tanaka.
- ・ Tại sao vậy?
- ・ Vì tôi có việc bận
- ・ A : どうして 日本語を ベンきょうしますか。
- ・ B : 日本の 会社で はたらきたいですから。
- Tại sao bạn lại học tiếng Nhật?
- ・ Vì tôi muốn làm việc ở một công ty của Nhật.
- ・ きのう ともだちと やくそくが ありますから、しゅくだいを しませんでした。

### 7. Nói về ý muốn. (5.3)

\*\*\* Muốn cái gì

N が ほしいです。

※ 『ほしい』 là tính từ đuôi 『い』 . Và chỉ dùng để nói về ý muốn của bản thân hoặc người đang nói chuyện với mình, không dùng với ngôi thứ 3.

7. Nói về ý muốn. (5.3)\*\*\* Muốn cái gì

N が ほしいです。

※ 『ほしい』 là tính từ đuôi 『い』. Và chỉ dùng để nói về ý muốn của bản thân hoặc người đang nói chuyện với mình, không dùng với ngôi thứ 3.

れい :

- A : 今、何が ほしいですか。
- B : あたらしい でんじしゃが ほしいです。
- Bây giờ bạn muốn cái gì?
- Tôi muốn 1 cái kim từ điển mới.
- こいびとが ほしいです。
- Tôi muốn có người iu :<
- 今の くるまは とてもいいですから、新しいくるまが ほしいくないです。
- Vì cái ô tô bây giờ của tôi rất tốt, nên tôi không muốn ô tô mới.

\*\*\* Muốn làm gì:

『Vます』bỏ ます → 『Vたい』です。

※ 『Vたい』 sử dụng như tính từ đuôi い. Và chỉ dùng để nói về ý muốn của bản thân hoặc người đang nói chuyện với mình, không dùng với ngôi thứ 3. (tương tự 『ほしい』)

れい :

- A : 今、何を したいですか。
- B : りょこうしたいです。
- Bây giờ bạn muốn làm gì?
- Tôi muốn đi du lịch.
- いつか 日本へ 行きたいです。
- Tôi muốn đi Nhật vào một ngày nào đó
- 東京の 大学で べんきょうしたいです。
- Tôi muốn học ở trường ĐH ở Tokyo
- 今の くるまは あまりよくないですから、新しいくるまを 買いたいです。
- Vì cái ô tô bây giờ của tôi không tốt lắm, nên tôi muốn mua cái ô tô mới.
- あついですから、そとへ 行きたくないです。
- Vì nóng nên tôi không muốn đi ra ngoài

8. Thích / ghét cái gì (5.3)

S は Nが すき くらい です。

※ 『すき』 và 『くらい』 là tính từ đuôi な.

れい :

- A : 何が すきですか。



## BÀI 4

### 1. Hỏi quãng đường đi từ A → B hết bao lâu (4.1)

(?) A から B まで [Phương tiện] どのくらいですか。  
 (+) 時間 時間です。

例：

- ・ A : ハノイから ホーチミンまで ひこうきで どのくらいですか。  
 B : 1 じかんはんくらいです。
- Đi từ HN đến HCM bằng máy bay hết bao lâu? Hết khoảng 1 tiếng rưỡi.
- ・ とうきょうから ちばまで でんしゃで 2 時間くらいです。
- Đi từ Tokyo đến Chiba bằng tàu điện hết khoảng 2 tiếng.
- ・ うちから 学校まで じてんしゃで 30 分くらいです。
- Đi từ nhà đến trường bằng xe đạp hết khoảng 30p.
- ・ 会社から ぎんこうまで あるいて 15 分です。
- Đi bộ từ công ty đến ngân hàng hết 15 phút.

### 2. Miêu tả sự vật, sự việc. (4.2)

(?) S は どうですか。 → S như thế nào?

(+) [S は] A います。  
 A あります。

(-) [S は] A いません。  
 A ありません。

※ Tính từ 「いい」 chia về dạng phủ định sẽ thành 「よくない」

例：

- ・ A : FPT 大学は どうですか。 → Trường FPT như thế nào?  
 B : おおきいです。 → Trường lớn (to).
- ・ A : このおてらは どうですか。 → Ngôi chùa này như thế nào?  
 B : きれいです。 → Chùa này đẹp.
- ・ 今日 は あついですね。 → Hôm nay nóng nhỉ.
- ・ はこねの おんせんは ゆうめいです。 → Suối nước nóng ở Hakone nổi tiếng.
- ・ そのパソコンは よくないですね。 → Cái laptop đó không tốt nhỉ.
- ・ ハノイは しずかじゃありません。 → HN không yên tĩnh.

### 3. Tính từ bổ nghĩa cho Danh từ. (4.2)

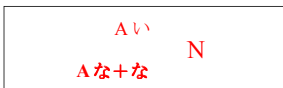
A い N  
 A な+な

※ Khi Tính từ bổ nghĩa cho Danh từ thì cả cụm đó sẽ trở thành một cụm Danh từ, có thể sử dụng linh hoạt ở nhiều vị trí trong câu.

例：



### 3. Tính từ bổ nghĩa cho Danh từ. (4.2)



※ Khi Tính từ bổ nghĩa cho Danh từ thì cả cụm đó sẽ trở thành một cụm Danh từ, có thể sử dụng linh hoạt ở nhiều vị trí trong câu.

れい :

- ・これは あたらしいパソコンです。  
→ Đây là cái máy tính mới
- ・ふるい本は 私のです。  
→ Quyển sách cũ là của tôi.
- ・「まつや」は ゆうめいな レストランです。  
→ Matsuya là một nhà hàng nổi tiếng.
- ・おいしいパンを 食べました。  
→ Tôi ăn bánh ngọt ngon.
- ・毎日、しずかなところで ペンキょうします。  
→ Hằng ngày, tôi đều học ở nơi yên tĩnh
- ・来月、かぞくと ゆうめいな おんせんに はいります。  
→ Tháng sau, tôi sẽ đi tắm suối nước nóng nổi tiếng cùng với gia đình.
- ・私のまちは ふるいきょうかいや ゆうめいな びじゅつかんが たくさん あります。  
→ Thành phố của tôi có nhiều nhà thờ cổ và bảo tàng mỹ thuật nổi tiếng.

### ※ Phân biệt từ để hỏi 『どう』 và 『どんな』

(?) S は どうですか。 (có thể đi trực tiếp với ですか)  
→ S như thế nào?

れい :

- ・A : 東京は どうですか。 → Tokyo như thế nào?
- B : にぎやかです。 → Tokyo náo nhiệt.
- ・A : ふじさんは どうですか。 → Núi Phú Sĩ như thế nào?
- B : たかいです。 → Núi Phú Sĩ cao.

(?) S は どんな N ですか。 (luôn phải kết hợp với Danh từ để trở nên có nghĩa)  
→ S là N như thế nào?

れい :

- ・A : 東京は どんなまちですか。 → Tokyo là thành phố như thế nào?
- B : にぎやかなまちです。 → Tokyo là thành phố náo nhiệt.

### 4. Nói hai câu: 『A và B』, 『A nhưng mà B』 (4.2)

(trong đó A và B là hai câu văn/mệnh đề)

- ・ 『A và B』

\_\_\_\_ Mệnh đề 1 \_\_\_\_。そして、\_\_\_\_ Mệnh đề 2 \_\_\_\_。

れい :

- ・ このおんせんは きれいです。そして ゆうめいです。

#### 4. Nói hai câu: 『A và B』, 『A nhưng mà B』 (4.2)

(trong đó A và B là hai câu văn/mệnh đề)

##### ・ 『A và B』

\_\_\_\_\_ Mệnh đề 1 \_\_\_\_\_。そして、\_\_\_\_\_ Mệnh đề 2 \_\_\_\_\_。

れい :

- ・ このおんせんは きれいです。そして、ゆうめいです。。
- Suối nước nóng này đẹp và nổi tiếng.
- ・ そのパソコンは ふるいです。そして、よくないです。
- Cái máy tính đó cũ và không tốt.
- ・ 私のまちは みどりが おおいです。そして、ゆうめいなおんせんが あります。
- Thành phố của tôi nhiều cây xanh và có suối nước nóng nổi tiếng .

##### ・ 『A nhưng B』

\_\_\_\_\_ Mệnh đề 1 \_\_\_\_\_が、\_\_\_\_\_ Mệnh đề 2 \_\_\_\_\_。

れい :

- ・ このおんせんは きれいですが、人が すくないです。
- Suối nước nóng này đẹp nhưng vắng người.
- ・ 今日は てんきが いいですが、すこしさむいです。
- Thời tiết hôm nay đẹp nhưng hơi lạnh.
- ・ 私のまちは ちいさいですが、にぎやかです。
- Thành phố của tôi nhỏ nhưng nhộn nhịp.

#### ※ Phân biệt với 『と』 và 『や』 : nói 2 Danh từ

##### ・ 『A と B』 → A và B (liệt kê hết)

れい :

- ・ 私の しゅみは どくしょと えいがです。→ Sở thích của tôi là đọc sách và xem phim
- ・ まいあさ、パンと たまごを 食べます。→ Hàng sáng, tôi ăn bánh mì và trứng.
- ・ つくえに ほんと パソコンが あります。→ Ở trên bàn có sách và laptop

##### ・ 『A や B (など) 』 → A và B...v (liệt kê tiêu biểu, ngoài A và B ra thì còn nhiều thứ khác)

れい :

- ・ まいばん、ごはんや にくなどを 食べます。→ Hàng tối, tôi ăn bánh mì và thịt (v..v..)
- ・ ハワイに 綺麗なビーチや きれいな キュラカイが あります。

#### 5. Cách sử dụng các phó từ 『すこし』・『とても』・『あまり』 (4.3)

##### ・ 『すこし』 : hơi, một chút...; 『とても』 : rất...

→ luôn kết hợp với dạng Khẳng định.

すこし / とても A いです。  
A なんです。

れい :

### 5. Cách sử dụng các phó từ 『すこし』・『とても』・『あまり』 (4.3)

- ・『すこし』 : hơi, một chút...; 『とても』 : rất...

→ luôn kết hợp với dạng Khẳng định.

すこし / とても	A います。
	A なんです。

れい :

- ・今日は すこしさむいですね。 → Hôm nay hơi lạnh nhĩ..
- ・あの人は とてもゆうめいです。 → Người đó rất nổi tiếng

- ・『あまり』 : không... lắm

→ luôn kết hợp với dạng Phủ định.

あまり	A いくないです。
	A なじありません。

れい :

- ・ハノイは 9月、あまりすずしくないです。 → HN vào tháng 9 không mát lắm.
- ・ここは きれいじゃありません。 → Chỗ này không đẹp lắm.

### 6. Ở đâu có cái gì? (4.1)

Địa điểm に N が あります。

※ 『あります』 chỉ dùng với đồ vật, sự vật, sự kiện... Không được dùng với người hoặc con vật.

れい :

- ・A : はこねに なにか ありますか。 → Ở Hakone có cái gì?
- ・B : きれいな おんせん あります。 → Có suối nước nóng đẹp.
- ・A : どこに いい本が ありますか。 → Ở đâu có sách hay?
- ・B : 大学の としょかんに あります。 → Ở thư viện trường đại học
- ・ここに いろいろな 料理が あります。 → Ở đây có nhiều món ăn khác nhau
- ・このまちに みどりが たくさん あります。 → Ở thành phố này có nhiều cây xanh
- ・東京に おおきいこうえんや きれいなデパートが あります。

→ Ở Tokyo có công viên to và trung tâm thương mại đẹp

CÔ CHÚC CÁC BẠN ÔN THI THẬT TỐT NHA! <3